TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỐNG ĐA **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **74**/2020/QĐST-HNGĐ	*Đống Đa, ngày 18 tháng 02 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỐNG ĐA, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 85/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- **Chị Trần Thị N**, sinh năm 1979; Hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố N, phường T, quận N, Thành phố H; Nơi cư trú: số 33 V 2, phường V, quận Đ, Thành phố H.

- **Anh Phạm Văn T**, sinh năm 1976; Hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố N, phường T, quận N, Thành phố H; Nơi cư trú: số 33 V 2, phường V, quận Đ, Thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị N và anh Phạm Văn T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 05/5/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, Thành phố H. Nay chị N, anh T cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết công nhận anh chị thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Chị N, anh T xác nhận vợ chồng có 02 con chung là: Phạm Nguyệt T (nữ), sinh ngày 15/01/2011 và PhạmViệt A (nam), sinh ngày 23/6/2012. Ly hôn, anh chị tự nguyện thỏa thuận để chị N trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh T.

[3] Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Chị N, anh T xác nhận anh chị không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ: Chị N, anh T xác nhận anh chị không nợ ai và không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí: Chị N, anh T tự nguyện thỏa thuận để chị N nộp cả tiền lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Ngoài các yêu cầu trên, chị N, anh T không yêu cầu Toà án giải quyết bất cứ yêu cầu nào khác.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận sự tự nguyện ly hôn, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Phạm Văn T.

- Về con chung: Chị N, anh T xác nhận anh chị có 02 con chung là: Phạm Nguyệt T (nữ), sinh ngày 15/01/2011 và PhạmViệt A (nam), sinh ngày 23/6/2012. Giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Nguyệt T và cháu PhạmViệt A, tạm hoãn việc dưỡng nuôi con chung đối với anh T cho đến khi có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền thay thế.

Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung (động sản, bất động sản): Chị N, anh T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ: Chị N, anh T xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của chị N, anh T để chị N nộp cả 300.000 (ba trăm nghìn) đồng lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009853 ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đống Đa.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Lưu: hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Đào Vĩnh Tường